

## ĐỘ TIN CẬY VÀ HIỆU LỰC CỦA THANG ĐO SỰ HÀI LÒNG TRONG HỌC TẬP DÀNH CHO SINH VIÊN

Nguyễn Thị Hà\*, Hồ Thị Trúc Quỳnh\*, Nguyễn Thanh Hùng,  
Phạm Thị Thúy Hằng, Nguyễn Thị Ngọc Bé và Mai Thị Thanh Thủy

*Khoa Tâm lý Giáo dục, Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế*

**Tóm tắt.** Nghiên cứu này nhằm mục đích thích ứng thang đo sự hài lòng trong học tập (Academic Life Satisfaction Scale- ALSS) dành cho sinh viên được xây dựng bởi Schmidt và cộng sự (2008). Thang đo ALSS gồm 5 câu hỏi để đo lường mức độ hài lòng trong học tập của sinh viên. Trên cơ sở của thang đo, chúng tôi thiết lập phiên bản tiếng Việt của thang đo này. Có tất cả 200 sinh viên trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế đã tự nguyện tham gia vào nghiên cứu. Phương pháp kiểm tra độ tin cậy, phân tích nhân tố khám phá và phân tích nhân tố khẳng định được sử dụng. Kết quả nghiên cứu cho thấy, thang đo có độ tin cậy ( $\alpha = 0,90$ ) và hiệu lực cao ( $\chi^2/df = 2,18$ ; GFI = 0,98, RMSEA = 0,077; CFI = 0,99; TLI = 0,98), có thể được sử dụng để đo lường mức độ hài lòng trong học tập cho sinh viên tại Việt Nam.

**Từ khóa:** Sự hài lòng trong học tập, độ tin cậy, hiệu lực, sinh viên, Đại học Huế.

### 1. Mở đầu

Mức độ hài lòng với cuộc sống của sinh viên đã và đang trở thành mối quan tâm chính của các trường Đại học cũng như các nhà hoạch định chính sách, chiến lược giáo dục (Fattah, 2016). Trong đó, sự hài lòng trong học tập của sinh viên chính là sự hài lòng trong cuộc sống của sinh viên ở trường học thông qua việc hoàn thành các mục tiêu hoặc nguyện vọng học tập quan trọng của bản thân (Kumar & Dileep, 2005). Mức độ hài lòng với cuộc sống của sinh viên được đo lường chủ yếu thông qua các yếu tố: yếu tố nội cá nhân, yếu tố liên quan đến thể chất và sức khỏe, yếu tố gia đình và môi trường, yếu tố giáo dục và yếu tố văn hóa xã hội (Proctor và cộng sự, 2017). Nhận thức về một yếu tố cụ thể nào đó của sự hài lòng với cuộc sống của sinh viên có giá trị nhất định trong việc nâng cao sự hài lòng cho sinh viên. Trường học là nơi diễn ra các hoạt động chủ yếu của học sinh, sinh viên. Học tập là hoạt động quan trọng nhất trong trường học và trong cuộc sống của mỗi sinh viên. Sự hài lòng trong học tập trở thành yếu tố góp phần quan trọng đối với việc nâng cao sự hài lòng với cuộc sống của sinh viên. Trong đó, sự hài lòng trong học tập của sinh viên là sự hài lòng trong cuộc sống của sinh viên ở trường học thông qua việc hoàn thành các mục tiêu hoặc nguyện vọng học tập quan trọng của bản thân (Kumar & Dileep, 2005). Sự hài lòng trong học tập được xem xét như yếu tố tiền đề của lòng trung thành của sinh viên với giảng viên (Weerasinghe & Fernando, 2017); được phát hiện có mối tương quan nghịch với sự trì hoãn trong học tập, trong khi tương quan thuận với thành tích học tập, sự phù hợp giữa con người và môi trường (Balkis & Duru, 2016; Kumar & Dileep, 2005), động lực

---

Ngày nhận bài: 11/3/2022. Ngày sửa bài: 29/3/2022. Ngày nhận đăng: 1/4/2022.

Tác giả liên hệ: Nguyễn Thị Hà, Hồ Thị Trúc Quỳnh. Địa chỉ e-mail: [hohitrucquynh@dhsphue.edu.vn](mailto:hohitrucquynh@dhsphue.edu.vn)/  
[nguyenthaha@dhsphue.edu.vn](mailto:nguyenthaha@dhsphue.edu.vn)

học tập (Bolotov và cộng sự, 2021); giảm sự nhút nhát của sinh viên, từ đó giúp sinh viên đạt được kết quả học tập mong đợi (Oguz-Duran & Demirbatir, 2020). Sự hài lòng với cuộc sống của sinh viên có mối quan hệ tích cực với hạnh phúc và sức khỏe tinh thần (Bieda và cộng sự, 2019), với lòng tự trọng và tự do nhận thức (Agyar, 2013). Sinh viên có sự hài lòng cuộc sống cao hơn thường có kì vọng cao hơn về kết quả học tập và ít căng thẳng hơn trong học tập (O'Sullivan, 2011; Ojeda và cộng sự 2011; Antaramian, 2017). Ngoài ra, sự hài lòng trong cuộc sống của sinh viên có thể được xem xét như là một yếu tố dự báo cho kết quả học tập, thành tích học tập của sinh viên (Rode và cộng sự, 2005; Antaramian, 2017). Sự hài lòng của sinh viên được xem như yếu tố quan trọng tạo nên chất lượng của các trường đại học (Razinkina và cộng sự, 2010) và nâng cao sự hài lòng của sinh viên phải trở thành nghĩa vụ của các trường học (Alleyne, 2010).

Nhận thức về sự hài lòng trong học tập của sinh viên có ý nghĩa quan trọng để các trường đại học nâng cao chất lượng đào tạo của mình. Do đó, sự hài lòng trong học tập của sinh viên đã thu hút được nhiều nghiên cứu nhằm xác định mức độ hài lòng, các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng và ảnh hưởng của nó tới chất lượng giáo dục (Kumar & Dileep, 2005; Weerasinghe & Fernando, 2017; Balkis & Duru, 2016; Bolotov và cộng sự, 2021; Oguz-Duran & Demirbatir, 2020). Ngoài ra, còn có những nghiên cứu được tiến hành để xây dựng và phát triển các công cụ đo lường sự hài lòng trong học tập của sinh viên. Theo hiểu biết của chúng tôi, có nhiều công cụ được sử dụng để đo lường và đánh giá sự hài lòng trong học tập của sinh viên (Weerasinghe & Fernando, 2017). Mỗi thang đo cung cấp cho nhà nghiên cứu một khía cạnh cơ bản cũng như những yếu tố góp phần tạo nên sự hài lòng trong học tập của sinh viên.

Thang đo sự hài lòng trong học tập do Schmidt và cộng sự (2008) xây dựng là thang đo tự báo cáo, bao gồm 5 item được thiết kế dựa trên thang Likert 5 mức độ (từ 1 “rất không đồng ý” đến 5 “rất đồng ý”). Thang đo này đã được thích nghi và được sử dụng để đánh giá sự hài lòng trong học tập của sinh viên Thổ Nhĩ Kỳ (Balkis, 2013). Kết quả phân tích độ tin cậy của thang đo hài lòng trong học tập trên mẫu sinh viên Thổ Nhĩ Kỳ có độ tin cậy tốt với giá trị  $\alpha=0,86$ .

Tại Việt Nam, sự hài lòng trong học tập cũng đã thu hút sự quan tâm nghiên cứu của các nhà nghiên cứu nhằm xác định mức độ hài lòng của sinh viên để đề xuất những giải pháp giúp các giáo viên và nhà trường nâng cao sự hài lòng của sinh viên, qua đó nâng cao chất lượng đào tạo của nhà trường (Phạm Thị Liên, 2016; Phạm Thị Mai Vui và cộng sự, 2021; Huỳnh Công Sơn và cộng sự, 2020; Trịnh Thị Kim Chi, 2019). Tuy nhiên, các nghiên cứu xây dựng và phát triển công cụ đo lường sự hài lòng trong học tập của sinh viên còn ít. Do đó, thiếu các công cụ đo lường sự hài lòng trong học tập phục vụ cho nghiên cứu. Hai thang đo đã được thích ứng và sử dụng phổ biến hiện nay là thang đo SERVQUAL do Parasuraman và cộng sự (1991) xây dựng và SERVPERF do Abdullah (2006) xây dựng. Theo hiểu biết của chúng tôi, ở Việt Nam chưa có bất cứ nghiên cứu nào sử dụng thang đo sự hài lòng trong học tập của Schmidt và cộng sự (2008). Nghiên cứu này nhằm mục đích xây dựng phiên bản tiếng Việt của thang đo sự hài lòng trong học tập của Schmidt và cộng sự (2008), kiểm tra độ tin cậy và hiệu lực của thang đo trên mẫu sinh viên tại Việt Nam. Việc thích nghi thang đo sự hài lòng trong học tập, đồng thời kiểm tra độ tin cậy và hiệu lực của thang đo này không những cung cấp thêm công cụ đo lường về sự hài lòng trong học tập của sinh viên mà còn tạo điều kiện cho các nghiên cứu về sự hài lòng trong học tập trong tương lai phát triển.

## **2. Nội dung nghiên cứu**

### **2.1. Phương pháp nghiên cứu**

#### **2.1.1. Mẫu nghiên cứu**

Tổng cộng đã có 207 sinh viên trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế tham gia nghiên cứu.

Thời gian nghiên cứu được xác định là học kì I năm học 2020-2021. Những người tham gia được yêu cầu trả lời những thông tin cá nhân (bao gồm khối lớp, tuổi và giới tính) và hoàn thành thang đo sự hài lòng trong học tập. Số bảng hỏi phát là 207, sau khi loại những câu trả lời không hợp lệ, chỉ còn 200 bảng hỏi hợp lệ (chiếm 96,62%). Về đặc trưng của mẫu nghiên cứu: Xét theo giới tính, toàn mẫu có 160 nữ (chiếm 80% tổng số người tham gia), 40 nam (chiếm 20% tổng số người tham gia). Xét theo khối lớp, có 120 sinh viên năm thứ nhất (chiếm 60,0 % tổng số người tham gia), 80 sinh viên năm thứ hai (chiếm 40,0% tổng số người tham gia). Độ tuổi của người tham gia dao động từ 18 tuổi đến 23 tuổi, tuổi trung bình là 19,50 (độ lệch chuẩn là 1,15).

**Bảng 1. Bảng mô tả đặc điểm của mẫu nghiên cứu**

	Sinh viên năm thứ nhất	Sinh viên năm thứ hai	Sinh viên nam	Sinh viên nữ	Tổng
Số lượng	120	80	40	160	200
Tỉ lệ (%)	60	40	20	80	100

### 2.2.2. Công cụ nghiên cứu

Trong nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng thang đo sự hài lòng trong học tập (Academic Life Satisfaction Scale viết tắt là ALSS) được xây dựng bởi Schmidt và cộng sự (2008) để đo lường về mức độ hài lòng trong học tập của sinh viên. Đây là thang đo là đơn nhân tố, bao gồm 5 item, nội dung các item được trình bày ở Bảng 1. Mỗi item được đánh giá theo thang Likert - 5 mức độ (từ 1 đến 5) với ý nghĩa các mức độ như sau: 1 = “Rất không đồng ý”, 2 = “Không đồng ý”, 3 = “Trung lập”, 4 = “Đồng ý” và 5 = “Rất đồng ý”. Tổng điểm của thang đo hài lòng trong học tập được tính bằng cách cộng điểm của cả 5 item. Tổng điểm dao động từ 5 đến 25, với điểm cao hơn chứng tỏ mức độ hài lòng trong học tập cao hơn (Schmidt và cộng sự, 2008). Trong nghiên cứu của Schmidt và cộng sự (2008), thang đo có độ tin cậy tốt với  $\alpha = 0,81$ .

**Bảng 2. Phiên bản Tiếng Việt của thang đo sự hài lòng trong học tập**

Mã	Các item
HL1	Tôi hài lòng với sự giáo dục mà tôi nhận được từ nhà trường
HL2	Tôi hài lòng với tri thức của đội ngũ giảng viên của nhà trường
HL3	Tôi hài lòng với sự giáo dục của nhà trường ở khía cạnh nó mang lại lợi ích trong việc tìm kiếm việc làm của tôi trong tương lai.
HL4	Tôi hài lòng với lượng kiến thức mà tôi học được trên lớp.
HL5	Tôi hài lòng với việc tham gia học tập ở trường về khía cạnh nó tác động tích cực đến nghề nghiệp tương lai của tôi

### 2.1.3 Quy trình nghiên cứu

#### Bước 1. Chuyển ngữ thang đo

Đầu tiên, thang đo sự hài lòng trong học tập gồm 5 item đã được dịch từ tiếng Anh sang tiếng Việt bởi một đồng nghiệp có chuyên ngành Ngôn ngữ Anh (bản dịch Anh – Việt). Sau đó, bản dịch Anh – Việt lại được một đồng nghiệp khác dịch ngược lại từ Việt sang Anh (bản dịch Việt – Anh). Hai đồng nghiệp được mời dịch là những người nói tiếng Anh lưu loát, đã từng học tập ở nước ngoài bằng chương trình tiếng Anh. Hai đồng nghiệp tiếp tục được mời để so sánh đôi chiếu bản dịch từ Việt-Anh với phiên bản gốc của thang đo để kiểm tra tính chuẩn xác của bản dịch Tiếng Việt. Bất cứ sự bất đồng và mâu thuẫn nào trong ý kiến của hai dịch giả đều được thảo luận cẩn thận để đi đến sự thống nhất và hài lòng giữa hai người. Từ đó, chúng tôi có phiên bản tiếng Việt của thang đo sự hài lòng trong học tập.

*Bước 2. Thu thập dữ liệu*

Sau khi có phiên bản Tiếng Việt của thang đo sự hài lòng trong học tập, chúng tôi đã thiết kế phiếu khảo sát trên Google Form để điều tra trực tuyến. Thông qua các giảng viên là cố vấn học tập, sinh viên được giới thiệu về mục đích của nghiên cứu và hình thức tham gia nghiên cứu. Sau khi đồng ý tham gia nghiên cứu, sinh viên nhận được link tham gia khảo sát từ các cố vấn học tập thông qua Zalo và có thời gian một vài ngày để hoàn thành bảng hỏi. Sau lần thu thập dữ liệu thứ nhất 2 tuần, chúng tôi tiến hành thu thập dữ liệu lần thứ hai trên cùng mẫu nghiên cứu.

*Bước 3. Phân tích dữ liệu*

Với bộ dữ liệu thu được, chúng tôi sử dụng phần mềm SPSS 20.0 và AMOS 20.0 để thực hiện phân tích độ tin cậy và hiệu lực của thang đo sự hài lòng trong học tập. Các phép thống kê được sử dụng bao gồm: phân tích độ tin cậy, phân tích nhân tố khám phá, phân tích nhân tố khẳng định và thống kê mô tả. Những phép thống kê này được thực hiện trên phần mềm SPSS 20.0. Để kiểm tra các chỉ số phù hợp của mô hình thang đo sự hài lòng trong học tập, chúng tôi sử dụng phần mềm AMOS 20.0. Về tiêu chuẩn đánh giá mức độ phù hợp của mô hình, chúng tôi dựa vào các chỉ số phù hợp với mô hình theo đề xuất của Hair và cộng sự (2010).

**2.2. Kết quả nghiên cứu**

**2.2.1. Độ tin cậy của thang đo**

Bảng 3 trình bày kết quả phân tích tương quan item với toàn bộ thang đo. Theo Bảng 3, hệ số tương quan của các item với toàn bộ thang đo nằm trong phạm vi từ 0,58 đến 0,83 (lớn hơn 0,30). Như vậy, cả 5 item đều được giữ lại để tiếp tục phân tích độ hiệu lực của thang đo.

**Bảng 3. Tương quan item với toàn bộ thang đo sự hài lòng trong học tập**

Các item	Tương quan biến tổng	Giá trị alpha khi item bị xóa	Giá trị $\alpha$	Giá trị Min	Giá trị Max
HL1	0,81	0,87	0,90	5,0	25,0
HL2	0,83	0,86			
HL3	0,79	0,87			
HL4	0,58	0,92			
HL5	0,76	0,87			

Bảng 4 trình bày kết quả phân tích độ tin cậy của thang đo sự hài lòng trong học tập. Số liệu Bảng 4 cho thấy, độ tin cậy của thang đo sự hài lòng trong học tập trong lần khảo sát thứ nhất là  $\alpha = 0,90$ . Sau 2 tuần, độ tin cậy của thang đo sự hài lòng trong học tập là  $\alpha = 0,86$ .

**Bảng 4. Độ tin cậy của thang đo sự hài lòng trong học tập**

Lần khảo sát	Giá trị $\alpha$	Số lượng item
Lần 1	0,90	5
Lần 2 (cách lần 1 là 14 ngày)	0,86	5

**2.2.2. Độ hiệu lực của thang đo sự hài lòng trong học tập**

**2.2.2.1. Phân tích nhân tố khám phá (phân tích EFA)**

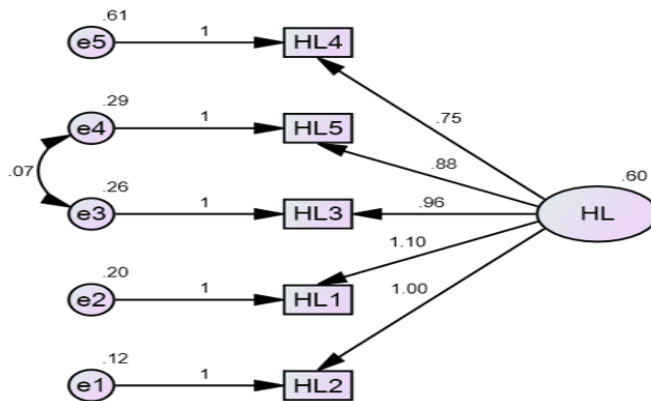
Kết quả kiểm định KMO và Bartlett's cho thấy chỉ số KMO = 0,87 > 0,50; kiểm định Bartlett cho giá trị Sig. = 000 < 0,05; như vậy các biến quan sát có tương quan với yếu tố sự hài lòng và mô hình có ý nghĩa thống kê. Kết quả phân tích EFA còn cho thấy thang đo sự hài lòng trong học tập chỉ có thể chia thành một nhân tố với giá trị Eigenvalues = 3,63 (>1) và phương sai trích = 72,54% (> 50%).

**Bảng 5. Hệ số tải nhân tố của các item trong thang đo**

Các Item	Hệ số tải nhân tố
HL2	0,90
HL1	0,89
HL3	0,88
HL5	0,87

**2.2.2.2. Phân tích nhân tố khẳng định (phân tích CFA)**

Kết quả phân tích nhân tố khẳng định CFA cho mô hình 1 nhân tố với 5 item được thể hiện trong Hình 1.



**Hình 1. Phân tích nhân tố xác nhận cho phiên bản Tiếng Việt của thang đo sự hài lòng trong học tập**

Bảng 6 trình bày các chỉ số phù hợp mô hình của thang đo sự hài lòng trong học tập. Theo Bảng 6, mô hình một yếu tố phiên bản Tiếng Việt của thang đo sự hài lòng trong học tập là tốt với các giá trị  $\chi^2/df = 2,18$ ;  $GFI = 0,98$ ,  $RMSEA = 0,077$ ;  $CFI = 0,99$ ;  $TLI = 0,98$ .

**Bảng 6. Các chỉ số phù hợp mô hình của thang đo sự hài lòng trong học tập**

Chỉ số	Giá trị đối chiếu	Mô hình đo lường
$\chi^2/df$	< 5	2,18
RMSEA	< 0,08	0,077
CFI	> 0,80	0,990
GFI	> 0,90	0,980
TLI	> 0,90	0,98

**2.2.3. Thực trạng hài lòng trong học tập của sinh viên trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế**

Kết quả về mức độ hài lòng trong học tập theo thang đo ALSS của sinh viên trong nghiên cứu của chúng tôi được trình bày ở Bảng 7 và Bảng 8.

**Bảng 7. Mức độ hài lòng trong học tập của sinh viên**

Các item	Điểm trung bình	Độ lệch chuẩn
Tôi hài lòng với sự giáo dục mà tôi nhận được từ nhà trường	3,86	0,97
Tôi hài lòng với tri thức của đội ngũ giảng viên của nhà trường	4,09	0,85

Tôi hài lòng với sự giáo dục của nhà trường ở khía cạnh nó mang lại lợi ích trong việc tìm kiếm việc làm của tôi trong tương lai.	3,94	0,90
Tôi hài lòng với lượng kiến thức mà tôi học được trên lớp.	3,56	0,97
Tôi hài lòng với việc tham gia học tập ở trường về khía cạnh nó tác động tích cực đến nghề nghiệp tương lai của tôi	3,96	0,87
<b>Tổng điểm của thang đo</b>	<b>19,41</b>	<b>3,86</b>

Kết quả Bảng 7 cho thấy, điểm số hài lòng trong học tập của sinh viên trong mẫu nghiên cứu của chúng tôi là 19,41 và độ lệch chuẩn là 3,86. Trong tất cả 5 nội dung, sinh viên tỏ ra hài lòng cao hơn với tri thức của đội ngũ giảng viên của nhà trường (điểm trung bình là 4,09 và độ lệch chuẩn là 0,85) và tỏ ra ít hài lòng với lượng kiến thức mà tôi học được trên lớp (điểm trung bình = 3,56 và độ lệch chuẩn = 0,97).

Phân tích mức độ hài lòng trong học tập của sinh viên theo khối lớp và giới tính bằng phương pháp kiểm định *t*-test ở Bảng 8 cho thấy: không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về mức độ hài lòng trong học tập giữa sinh viên năm thứ nhất và sinh viên năm thứ hai ( $p > 0,05$ ). Xét theo giới tính, sinh viên nữ có mức độ hài lòng cao hơn so với sinh viên nam (điểm trung bình lần lượt là 19,71 và 18,20). Kết quả kiểm định *t*-test cho thấy, sự khác biệt về mức độ hài lòng trong học tập giữa sinh viên nữ và sinh viên nam có ý nghĩa về mặt thống kê ( $p < 0,05$ )

**Bảng 8. Mức độ hài lòng trong học tập của sinh viên theo khối và giới tính**

Nhóm	Điểm trung bình	Độ lệch chuẩn	$\rho$	df	t(df)
Năm thứ nhất	19,79	3,91	0,08	198	1,74
Năm thứ hai	18,83	3,73			
Nam	18,20	4,52	0,03		2,23
Nữ	19,71	3,63			

### 2.3. Bàn luận

Thang đo sự hài lòng trong học tập giành cho sinh viên phiên bản tiếng Việt được nghiên cứu trên 200 sinh viên trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế cho kết quả độ tin tốt. Cụ thể, cả năm item của thang đo đều có hệ số tương quan với biến tổng đều trên 0,7, do đó, không có item nào bị xóa bỏ. Thang đo đạt được tính nhất quán nội bộ hay nói một cách khác là có sự đồng nhất của các item trong việc đo lường sự hài lòng trong học tập của sinh viên với giá trị  $\alpha = 0,9$ . Theo Ercan và Kan (2004), giá trị Cronbach's Alpha dao động từ 0 đến 1, với giá trị Cronbach's Alpha càng cao chứng tỏ thang đo càng có độ tin cậy. Theo Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008), giá trị Cronbach's Alpha từ 0,70 trở lên chứng tỏ thang đo có độ tin cậy tốt. Trong nghiên cứu này, kết quả kiểm định độ tin cậy Cronbach's Alpha cho thấy, sau 2 lần đo giá trị Cronbach's Alpha đều lớn hơn 0,70. Hơn nữa, so với nghiên cứu của Balkis (2013) trên mẫu sinh viên Thổ Nhĩ Kỳ, giá trị Cronbach's Alpha trên mẫu thanh thiếu niên người Việt cao hơn ( $\alpha$  lần 1 = 0,86 so với  $\alpha$  lần 1 = 0,90). Điều này có thể cho thấy sự phù hợp của thang đo sự hài lòng trong học tập giành cho sinh viên trên mẫu khách thể Việt Nam là tương đối tốt.

Theo Kaiser (1974) thì dữ liệu có độ phù hợp tốt để phân tích nhân tố nếu  $0,80 \leq KMO < 0,90$ . Trong nghiên cứu của chúng tôi, kết quả kiểm định KMO cho thấy giá trị KMO

lớn hơn 0,80; kiểm định Bartlett cho thấy giá trị chi-square bằng 666,63;  $df=10$  với  $p<0,001$ . Điều này chứng tỏ phân tích nhân tố phù hợp với dữ liệu nghiên cứu của chúng tôi.

Phân tích nhân tố khám phá còn cho biết phiên bản Tiếng Việt của thang đo sự hài lòng trong học tập dành cho sinh viên chỉ có thể phân thành 1 nhân tố duy nhất với phương sai trích lớn hơn 50,0%. Do đó, phiên bản Tiếng Việt của thang đo sự hài lòng trong học tập dành cho sinh viên phù hợp với cấu trúc một yếu tố duy nhất. Ngoài ra, kết quả trong nghiên cứu của chúng tôi cho thấy hệ số tải nhân tố ở 6 item đều lớn hơn 0,30, chứng tỏ tương quan giữa các item với cả thang đo là tương đối lớn (Hair và cộng sự, 2010).

Phân tích nhân tố khẳng định cho thấy  $\chi^2/df = 2,18$ , CFI = 0,99, GFI = 0,99, TLI = 0,98, RMSEA = 0,077. Căn cứ vào ngưỡng chấp nhận cho các chỉ số phù hợp của mô hình ( $\chi^2/df$ , CFI, GFI, TLI và RMSEA) do Hair và cộng sự (2010) đề xuất, thì các chỉ số phù hợp của mô hình một yếu tố của phiên bản Tiếng Việt của thang đo sự hài lòng trong học tập giành cho sinh viên trong nghiên cứu này đều thỏa mãn điều kiện đưa ra. Như vậy có thể kết luận rằng, mô hình một yếu tố phiên bản Tiếng Việt của thang đo sự hài lòng trong học tập dành cho sinh viên là tương đối tốt.

Với thang đo Sự hài lòng trong học tập, sinh viên trong nhóm nghiên cứu của chúng tôi về cơ bản là hài lòng về học việc học tập của bản thân (tổng điểm của thang đo là 19,41/25,0, điểm của các item dao động từ 3,56-4,09). Đây là điều đáng mừng bởi sự hài lòng trong học tập của sinh viên có tác động tích cực tới sự trì hoãn trong học tập, niềm tin hợp lý trong học tập và thành tích học tập của sinh viên (Balkis, 2013). Kết quả này ủng hộ những nghiên cứu trước đây cho rằng sinh viên nhìn chung đều hài lòng với việc học tập trong nhà trường của mình (Balkis, 2013; Schmitt và cộng sự, 2008; Walter và cộng sự, 2018).

Kết quả nghiên cứu cho thấy, không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ở mức độ hài lòng trong học tập giữa sinh viên năm thứ nhất và năm thứ hai. Điều đó có nghĩa là sinh viên năm thứ nhất và sinh viên năm thứ hai có mức độ hài lòng ở mức độ như nhau. Sự giống nhau này chúng tôi giả định là do có sự đồng đều về chất lượng của đội ngũ giảng viên giúp cho sinh viên có những trải nghiệm về ý nghĩa của học tập như nhau và sự tương đồng về giá trị của nội dung học tập ở cả năm thứ nhất và năm thứ hai (Wilkins & Balakrishnan, 2013). Tuy nhiên, trong nghiên cứu này chúng tôi chưa thu thập được chứng cứ để có thể kiểm định cho giả định này. Các nghiên cứu trong tương lai có thể xem xét đến việc kiểm tra mối tương quan này.

Tuy nhiên, nghiên cứu này cho thấy có sự khác biệt ở mức độ hài lòng trong học tập giữa nữ sinh và nam sinh, cụ thể, nữ sinh có mức độ hài lòng trong học tập cao hơn nam sinh. Các kết quả nghiên cứu trước đây cho biết nhìn chung, nữ sinh có mức độ hài lòng trong cuộc sống (Fortin và cộng sự, 2015; Joshanloo & Jovanović, 2020) và hài lòng trong học tập cao hơn so với nam sinh (Maceli và cộng sự, 2011; Tessema, 2012; Balkis & Erdinç, 2017; Argyle, 2013; Joshi, 2010). Điều này có thể được giải thích bởi xu hướng khoan dung tích cực hơn khi tự đánh giá bản thân và sự cảm nhận nhiều hơn về sự hỗ trợ từ phía giáo viên trong quá trình học tập ở nữ sinh cao hơn so với nam sinh (Tessema và cộng sự, 2012). Ngoài ra, những nghiên cứu trước đây đã khám phá ra rằng nguyên nhân của mức độ hài lòng thấp có thể bắt nguồn từ mức độ căng thẳng trong học tập cao, mức độ cầu toàn cao và mức độ trì hoãn trong học tập cao; kỹ năng quản lý thời gian và tính kỷ luật trong học tập kém (Balkis & Erdinç, 2017).

### 3. Kết luận

Mục đích của nghiên cứu này là thích ứng thang đo sự hài lòng trong học tập cho sinh viên tại Việt Nam và đo lường mức độ hài lòng trong học tập của sinh viên trường Đại học sư Phạm, Đại học Huế. Kết quả nghiên cứu cho thấy thang đo đạt được độ tin cậy và độ hiệu lực cao. Kết quả nghiên cứu này cho thấy thang đo sự hài lòng trong học tập phù hợp với bối cảnh văn hóa

tại trường đại học tại Việt Nam có thể sử dụng được và đem lại kết quả chính xác, khoa học và khách quan cho các đề tài nghiên cứu về sự hài lòng với đời sống học đường của sinh viên.

Kết quả cũng cho thấy, sinh viên trường Đại học sư Phạm, Đại học Huế về cơ bản là hài lòng về học tập. Trong đó, sinh viên nữ có mức độ hài lòng cao hơn so với sinh viên nam. Như vậy, nghiên cứu này đã cung cấp thêm công cụ đánh giá sự hài lòng về sự hài lòng cuộc sống nói chung và sự hài lòng trong học tập nói riêng. Tuy nhiên, nghiên cứu này còn một số hạn chế như: mẫu nghiên cứu mới chỉ tập trung vào sinh viên năm thứ nhất và năm thứ hai trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế. Do đó, trước khi đưa vào sử dụng rộng rãi tại Việt Nam cần có thêm các nghiên cứu mới với số lượng mẫu lớn hơn và đa dạng hơn.

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

- [1] Trần Thị Kim Chi, 2019. Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của sinh viên về chất lượng các dịch vụ hỗ trợ tại trường Đại học Lạc Hồng. *Tạp chí Khoa học trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh*. Tập 16, Số 11 (2019): 775-786
- [2] Phạm Thị Liên, 2016. Chất lượng dịch vụ đào tạo và sự hài lòng của người học Trường hợp Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội. *Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội: Kinh tế và Kinh doanh*, Tập 32, Số 4 (2016) 81-89.
- [3] Lê Đại Minh, Nguyễn Thị Minh Hằng, 2021. Thích ứng phiên bản rút gọn của bảng kiểm kê ứng phó với các tình huống căng thẳng trên nhóm mẫu Việt Nam. *Tạp chí Tâm lý học*, Số 6 (267), trang 65-81.
- [4] Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008. *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*. Nxb Hồng Đức, Hà Nội.
- [5] Huỳnh Văn Sơn, Lê Đức Long, Đinh Đức Hội, Nguyễn Thanh Huân, Giang Thiên Vũ. 2020. "Satisfaction in E-Learning Courses for Undergraduate Students of Ho Chi Minh City University of Education: A Case Study on the Course "An Introduction to the Teaching Career". Presented at the 11th International Conference on E-Education, E-Business, E-Management, and E-Learning. Ho Chi Minh City, Vietnam.
- [6] Phạm Thị Mai Vui, Nghiêm Hồng Vân, Nguyễn Hoàng Dương, Phạm Ngọc Thạch, 2021. *Học trực tuyến: Các yếu tố tác động đến sự hài lòng của người học*. Vol 7, No 1, P 45-64.
- [7] Agyar, E, 2013. Life satisfaction, perceived freedom in leisure and self-esteem: The case of physical education and sport students. *Procedia-Social and Behavioral Sciences*, 93, 2186-2193.
- [8] Antaramian, S, 2017. *The importance of very high life satisfaction for students' academic success*. Cogent Education, 4(1), 1307622.
- [9] Alleyne, M., Alleyne, P., & Greenidge, D, 2010. Life satisfaction and perceived stress among university students in Barbados. *Journal of Psychology in Africa*, 20(2), 291-297.
- [10] Argyle, M, 2013. *The psychology of happiness*. Routledge.
- [11] Bieda, A., Hirschfeld, G., Schönfeld, P., Brailovskaia, J., Lin, M., & Margraf, J, 2019. Happiness, life satisfaction and positive mental health: Investigating reciprocal effects over four years in a Chinese student sample. *Journal of Research in Personality*, 78, 198-209.
- [12] Balkis, M, 2013. Academic procrastination, academic life satisfaction and academic achievement: The mediation role of rational beliefs about studying. *Journal Cognitive and Behavioral Psychotherapies*, 13(1), 57-74.
- [13] Balkis, M., & Duru, E, 2016. The analysis of relationships among person-environment fit, academic satisfaction, procrastination and academic achievement. *Pamukkale University Journal of Education*, 39, 119-129.



- [14] Balkis, M., & Erdinç, D. U. R. U, 2017. Gender differences in the relationship between academic procrastination, satisfaction with academic life and academic performance. *Electronic Journal of Research in Educational Psychology*, 15(1), 105-125.
- [15] Bolatov, A. K., Gabbasova, A. M., Baikanova, R. K., Igenbayeva, B. B., & Pavalkis, D, 2022. *Online or blended learning: the COVID-19 pandemic and first-year medical students' academic motivation*. *Medical Science Educator*, 1-8.
- [16] Dalli, M, 2014. The university students time management skills in terms of their academic life satisfaction and academic achievement levels. *Educational Research and Reviews*, 9(20), 1090-1096.
- [17] Hair, J., Black, W., Babin, B., & Anderson, R., 2010. *Multivariate Data Analysis: A Global Perspective*. In *Multivariate Data Analysis: A Global Perspective*. Boston, MA: Pearson Education
- [18] Kumar, P. K.S and , 2006. *Academic Life Satisfaction Scale (ALSS) and Its Effectiveness in Predicting Academic Success*. Online Submission.
- [19] Kaiser H, 1974. *Analysis of factorial simplicity*. *Psychometrika*, 39, 31–36.
- [20] Maceli, K. M., Fogliasso, C.H., & Baack, D, 2011. Differences of students' satisfaction with college professors: The impact of gender on satisfaction. *Academy of Educational Leadership Journal*, 15 (4), 35-45
- [21] Nogueira, M. J., Antunes, J., & Sequeira, C, 2019. Development and Psychometric Study of the Academic Life Satisfaction Scale (ALSS) in a higher education students sample. *Nurs Health Care Int J*, 3(2), 000183.
- [22] Nogueira, M. J., Sequeira, C., & Sampaio, F, 2021. Gender differences in mental health, academic life satisfaction and psychological vulnerability in a sample of college freshmen: a cross-sectional study. *Journal of Gender Studies*, 1-10.
- [23] Proctor, C., Linley, P. A., & Maltby, J, 2017. *Life satisfaction*. *Encyclopedia of adolescence*, 1-12.
- [24] Rode, J. C., Arthaud-Day, M. L., Mooney, C. H., Near, J. P., Baldwin, T. T., Bommer, W. H., & Rubin, R. S, 2005. *Life Satisfaction and Student Performance*. *Academy of Management Learning & Education*, 4(4), 421–433.
- [25] Razinkina, E., Pankova, L., Trostinskaya, I., Pozdeeva, E., Evseeva, L., & Tanova, A, 2018. *Student satisfaction as an element of education quality monitoring in innovative higher education institution*. In *E3S Web of Conferences*, (33), 03043. EDP Sciences.
- [26] Ojeda, L., Flores, L. Y., & Navarro, R. L, 2011. Social cognitive predictors of Mexican American college students' academic and life satisfaction. *Journal of Counseling Psychology*, 58(1), 61.
- [27] O'Sullivan, G, 2011. The relationship between hope, eustress, self-efficacy, and life satisfaction among undergraduates. *Social Indicators Research*, 101(1), 155-172.
- [28] Oguz-Duran, N., & Demirbatir, R. E, 2020. The Mediating Role of Shyness on the Relationship between Academic Satisfaction and Flourishing among Pre-Service Music Teachers. *International Education Studies*, 13(6), 163-169.
- [29] Schmitt, N., Oswald, F. L., Friede, A., Imus, A. & Merritt, S, 2008. Perceived fit with an academic environment: Attitudinal and behavioral outcomes. *Journal of Vocational Behavior*, 72, 317-335.
- [30] Tessema, M.T., Ready, K. & Yu, W.C, 2012. Factors affecting college students' satisfaction with major curriculum: evidence from nine years of data. *International Journal of Humanities & Social Science*, 2(2), 34-44.

- [31] Tessema, M., Ready, K., & Malone, C., 2012. Effect of gender on college students' satisfaction and achievement: The case of a midsized Midwestern public university. *International Journal of Business and Social Science*, 3(10).
- [32] Joshi, U., 2010. Subjective well-being by gender. *Journal of Economics and Behavioral Studies*, 1(1), 20-26.
- [33] Joshanloo, M., & Jovanović, V., 2020. The relationship between gender and life satisfaction: analysis across demographic groups and global regions. *Archives of Women's Mental Health*, 23(3), 331-338.
- [34] Jamshidi, K., Mohammadi, B., Mohammadi, Z., Parviz, M. K., Poursaberi, R., & Mohammadi, M. M., 2017. Academic satisfaction level and academic achievement among students at Kermanshah University of medical sciences: Academic year 2015-2016. *Research and Development in Medical Education*, 6(2), 72-79.
- [35] Fortin, N., Helliwell, J. F., & Wang, S., 2015. *Well-being vary around the world by gender and age?*. World happiness report. Edited by John Helliwell, Richard Layard and Jeffrey Sachs, 42.
- [36] Fattah, M. E. A., 2016. Academic satisfaction and its relationship to Internal locus of Control among students of Najran University. *Research on Humanities and Social Sciences*, 6(4), 1-5.
- [37] Weerasinghe, I. S., & Fernando, R. L., 2017. Students' satisfaction in higher education. *American Journal of Educational Research*, 5(5), 533-539.
- [38] Walter, C. E., Miranda Veloso, C., & Au-Yong-Oliveira, M., 2020. Measuring the Degree of Academic Satisfaction: The Case of a Brazilian National Institute. *Education Sciences*, 10(10), 266.
- [39] Wilkins, S. & Balakrishnan, M. S., 2013. Assessing student satisfaction in transnational higher education. *International Journal of Educational Management*, pp. 146-153

## **ABSTRACT**

### **Validation and reliability of academic life satisfaction scale for college students**

Nguyen Thi Ha\*, Ho Thi Truc Quynh\*, Nguyen Thanh Hung,

Pham Thi Thuy Hang, Nguyen Thi Ngoc Be and Mai Thi ThanhThuy

*Faculty of Psychology and Education, University of Education, Hue university*

This study aimed to examines the reliability and validity of The Academic Life Satisfaction Scale (ALSS) designed by Schmidt et all, in the Viet Nam context. The Scale consists of 5 items to evaluate level of Student's Academic Life Satisfaction. A total of 200 undergraduate students at Hue University of Education participated in this study. Methods of testing reliability, exploratory factor analysis and confirmatory factor analysis were used. The research results showed that this Scale has high reliability ( $\alpha = 0,90$ ) and validity ( $\chi^2/df = 2,18$ ; GFI = 0,98, RMSEA = 0,077; CFI = 0,99; TLI = 0,98), suitable to use to measure student's academic life satisfaction in Vietnam.

**Keywords:** academic life satisfaction, academic life satisfaction scale, factor analysis.